

ĐỀ ÔN HÈ - ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 4****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and choose True or False.****Bài nghe:**

About me and my week, on Monday I listen to music. I love music so much. I think I will be a musician. I clean the floor for my mum everyday. We cook healthy food. On Saturday, I love riding a bike to my grandfather's house. I see him very often.

Tạm dịch:

Về tôi và một tuần của mình, tôi thường nghe nhạc vào thứ Hai. Tôi rất thích âm nhạc. Tôi nghĩ rằng mình sẽ trở thành một nhạc sĩ. Mỗi ngày, tôi lau sàn giúp mẹ. Chúng tôi nấu những món ăn lành mạnh. Vào thứ Bảy, tôi thích đạp xe đến nhà ông nội. Tôi đến thăm ông rất thường xuyên.

1. She listens to music on Monday.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý vào những thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

She listens to music on Monday.

(Cô ấy nghe nhạc vào thứ Hai.)

Thông tin: About me and my week, on Monday I listen to music.

(Về tôi và một tuần của mình, tôi thường nghe nhạc vào thứ Hai.)

Đáp án: True

2. She wants to become a chef in the future.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý vào những thông tin chứa từ đã gạch chân.

- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

She wants to become a chef in the future.

(Cô ấy muốn trở thành một đầu bếp trong tương lai.)

Thông tin: I think I will be a musician.

(Tôi nghĩ rằng mình sẽ trở thành một nhạc sĩ.)

=> Cô ấy muốn trở thành một nhạc sĩ, không phải là một đầu bếp.

Đáp án: False

3. She helps her mum by cleaning the floor every weekend.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý vào những thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

She helps her mum by cleaning the floor every weekend.

(Cô ấy giúp đỡ mẹ lau nhà vào mỗi cuối tuần.)

Thông tin: I clean the floor for my mum everyday.

(Mỗi ngày, tôi lau sàn giúp mẹ.)

=> Cô ấy giúp mẹ lau nhà mỗi ngày, không phải chỉ vào mỗi cuối tuần.

Đáp án: False

4. She and her mother make cake and fried chicken.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý vào những thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

She and her mother make cake and fried chicken.

(Cô ấy và mẹ làm bánh ngọt và gà rán.)

Thông tin: We cook healthy food.

(Chúng tôi nấu những món ăn lành mạnh.)

=> “Cake” và “fried chicken” đều là những món ăn không lành mạnh, trái với thông tin trong bài.

Đáp án: False

5. On Saturday, she likes riding a bike to her grandmother's house.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý vào những thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

On Saturday, she likes riding a bike to her grandmother's house.

(Vào thứ Bảy, cô ấy thích đi xe đạp đến nhà bà của cô ấy.)

Thông tin: On Saturday, I love riding a bike to my grandfather's house.

(Vào thứ Bảy, tôi thích đạp xe đến nhà ông mình.)

=> Vào thứ Bảy, cô ấy thích đi xe đạp đến nhà ông mình, không phải bà mình.

Đáp án: False

II. Choose the best answer.

1. Why _____ geography?

- A. you do like
- B. do you like
- C. you like

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Why **do you like** geography?

(Tại sao bạn thích môn địa lí?)

Đáp án: B

2. _____ his birthday? – It's in October.

A. What's

B. When

C. When's

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ to be:

Wh + am/is/are + chủ ngữ?

A. What's – đúng ngữ pháp nhưng sai về nghĩa (ta cần một từ để hỏi về thời điểm)

B. When – đúng nghĩa nhưng sai ngữ pháp (thiếu to be)

C. When's – đúng cả về ngữ pháp và nghĩa

When's his birthday? – It's in October.

(Sinh nhật anh ấy vào khi nào? – Vào tháng 10.)

Đáp án: C

3. Where _____ you from?

A. are

B. is

C. do

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ to be:

Wh + am/is/are + chủ ngữ?

- Chủ ngữ "you" luôn đi kèm động từ to be "are" ở thì hiện tại đơn.

Where **are** you from?

(Bạn đến từ đâu?)

Đáp án: A

4. I _____ in Seoul last month.

A. am

B. was

C. were

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- “Last month” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ to be:

Chủ ngữ + was/were + tân ngữ.

- Chủ ngữ “I” luôn đi kèm động từ to be “was” ở thì quá khứ đơn.

I **was** in Seoul last month.

(Tháng trước tôi đã ở Seoul.)

Đáp án: B

5. She likes English _____ she likes talking with her foreign friends.

A. so

B. but

C. because

Phương pháp giải:

Giải nghĩa câu và các liên từ, chọn ra liên từ đúng ngữ pháp và có ý nghĩa phù hợp nhất với câu.

Lời giải chi tiết:

She likes English _____ she likes talking with her foreign friends.

(Cô ấy thích môn tiếng Anh _____ cô ấy thích nói chuyện với những người bạn nước ngoài của mình.)

A. so: vì vậy (nối 2 vế câu chỉ nguyên nhân kết quả, đứng trước vế câu chỉ kết quả)

B. but: nhưng (nối 2 vế câu có sắc thái nghĩa trái ngược nhau)

C. although: mặc dù (nối hai vế trong câu, thể hiện hai hành động trái ngược nhau về mặt logic, nhằm chỉ sự nhượng bộ)

=> Chọn “so” là hợp lý nhất về mặt nghĩa.

Đáp án: A

III. Read and choose True or False.

Hi, I'm Candy. I'm from Singapore. My school is in the city. It's very big. There are three buildings at my school. There isn't a garden, but there are two playgrounds. There is one computer room. My favourite room at my school is the library because I like reading books there!

Tạm dịch:

Chào, mình là Candy. Mình đến từ Singapore. Trường của mình nằm ở trung tâm thành phố. Nó rất lớn. Trường mình có ba tòa nhà. Không có khu vườn nào cả, nhưng trường mình có hai sân chơi. Trong trường cũng có một phòng máy tính. Nơi yêu thích nhất của mình ở trường là thư viện vì mình thích đọc sách ở đó!

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài cho, gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc bài đọc và xác định vị trí của các thông tin liên quan đến các câu trên.
- So sánh thông tin, đưa ra đáp án True (Đúng) hoặc False (Sai).

1.

Lời giải chi tiết:

Candy's school is in the mountains.

(Trường học của Candy nằm ở vùng núi.)

Thông tin: Hi, I'm Candy. I'm from Singapore. My school is in the city.

(Chào, mình là Candy. Mình đến từ Singapore. Trường của mình nằm ở trung tâm thành phố.)

=> Trường của Candy nằm ở thành phố, không phải ở vùng núi.

Đáp án: False

2.

Lời giải chi tiết:

There are two buildings at her school.

(Có 2 tòa nhà trong trường của cô ấy.)

Thông tin: There are three buildings at my school.

(Trường mình có ba tòa nhà.)

=> Trường của cô ấy có ba tòa nhà, không phải hai.

Đáp án: False

3.

Lời giải chi tiết:

There is a beautiful garden at her school.

(Có một khu vườn rất đẹp trong trường.)

Thông tin: There isn't a garden, but there are two playgrounds.

(Không có khu vườn nào cả, nhưng trường mình có hai sân chơi.)

=> Trường cô ấy không có khu vườn nào cả, nên tất nhiên cũng không có khu vườn đẹp để nào.

Đáp án: False

4.

Lời giải chi tiết:

There is one computer room at her school.

(Có một phòng máy vi tính trong trường.)

Thông tin: There is one computer room.

(Trong trường cũng có một phòng máy tính.)

Đáp án: True

5.

Lời giải chi tiết:

She likes the library most because it's big.

(Cô ấy thích thư viện nhất vì nó rất rộng lớn.)

Thông tin: My favourite room at my school is the library because I like reading books there!

(Nơi yêu thích nhất của mình ở trường là thư viện vì mình thích đọc sách ở đó!)

=> Cô ấy thích thư viện vì cô ấy thích đọc sách ở đó, không phải vì nó đẹp.

Đáp án: False

IV. Make correct sentences, using the clues given.

1. she / go / the museum / last Saturday / ?

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu).

- “Last Saturday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Không có từ để hỏi nên đây là một câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường, có cấu trúc như sau:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Did she go to the museum last Saturday?

(Thứ Bảy tuần trước cô ấy có đến bảo tàng không?)

2. What subjects / you / have / Mondays/ ?

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu).

- “Mondays” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn. Có từ để hỏi “What” nên đây là một câu hỏi

Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường, có cấu trúc như sau:

WH + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + trạng từ?

Câu hoàn chỉnh: What subjects do you have on Mondays?

(Bạn có những môn gì vào thứ Hai hàng tuần?)

Chú ý khi giải:

“Mondays” (có -s) mang nghĩa “Thứ Hai hàng tuần”, chắc chắn là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn, trong khi “Monday” (không có -s) thì không như vậy.

3. Where / they / last weekend / ?

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu).

- “Last weekend” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Có từ để hỏi “Where” nên đây là một câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ to be có cấu trúc như sau:

Wh + were + chủ ngữ số nhiều + trạng từ?

Câu hoàn chỉnh: Where were they last weekend?

(Cuối tuần trước họ đã ở đâu?)

4. I / usually / go / bed / 10 p.m.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu khẳng định, “usually” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn. Ta có cấu trúc của câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường và trạng từ tần suất như sau:

I + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: I usually go to bed at 10 p.m.

(Tôi thường đi ngủ lúc 10h.)

5. My / sports / September / .

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu khẳng định (nói về một lịch trình được lên sẵn). Ta có cấu trúc của câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ to be như sau:

Chủ ngữ số ít + is + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: My sports day is in September.

(Ngày hội thể thao trường tôi diễn ra vào tháng 9.)